

Bản án số: 319/2020/DS-PT

Ngày 21/10/2020

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản và hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Nguyệt Quỳnh Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 14, 21 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 345/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2020, về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 340/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị S, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Lê Thị Vân L, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp Ph, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2020).

- *Bị đơn:* 1. Anh Hồ Thanh T, sinh năm 1970;

2. Chị Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: ấp Khánh Ng, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T, chị T1: Luật sư Thái Quang Tr – Văn phòng luật sư C, Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Hồ Thanh T và Nguyễn Thị Thanh T1.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn chị Lê Thị S ủy quyền cho chị Lê Thị Vân L trình bày:**

Do quen biết nên chị S có cho vợ chồng anh T, chị T1 vay tiền và tham gia hội do chị S làm chủ, cụ thể như sau:

Về chơi hội: anh T có tham gia 2 dây hội:

+ Dây hội tháng 3.000.000đ khai ngày mùng 10/11/2016 al, gồm 21 hội viên, anh T tham gia 1 phần, ghi tên “T” trong danh sách hội viên và hốt hội vào ngày mở hội kỳ đầu tiên được số tiền 47.000.000đ. Chị S đã giao đủ tiền cho anh T nhận và ký tên vào giấy nhận hội. Sau khi hốt hội anh T đóng hội chết được 15 lần thì ngưng, còn nợ 5 lần hội chết số tiền 15.000.000đ (chị S là chủ hội đã đóng choàng xong). Như vậy, dây hội 3.000.000đ anh T, chị T1 nợ hội chết chị S là 15.000.000đ.

+ Dây hội tháng 2.000.000đ khai ngày 15/01/2017 al, gồm 22 hội viên, anh T tham gia 1 phần ghi tên “T” trong danh sách hội viên và hốt hội vào ngày mở hội kỳ đầu tiên được số tiền 34.000.000đ. Chị S đã giao đủ tiền cho anh T nhận và ký tên vào giấy nhận hội. Sau khi hốt hội anh T phải đóng hội chết đến khi mãn hội là ngày 15/10/2018 al số tiền tổng cộng là 42.000.000đ. Tuy nhiên, anh T chỉ đóng cho chị S được số tiền 25.000.000đ (đóng nhiều lần), sau đó ngưng không đóng nữa, còn nợ 17.000.000đ (chị S là chủ hội đã đóng choàng xong). Như vậy dây hội 2.000.000đ anh T, chị T1 nợ hội chết chị S là 17.000.000đ. Do anh T, chị T1 chỉ thừa nhận nợ 10.000.000đ nên chị S cũng đồng ý.

Về tiền, vàng anh T, chị T1 vay: Ngày 27/12/2017 al (nhằm ngày 12/02/2018 dl) chị S có cho anh T, chị T1 vay số tiền 270.000.000đ và 04 chỉ vàng 24k, lãi suất tiền là 3%/tháng, vàng không tính lãi, không thỏa thuận thời hạn trả, có làm biên nhận do anh T viết và ký tên. Khoảng 1 tháng sau, chị S có cho chị T1 vay tiếp số tiền 50.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn, không có làm biên nhận. Đến ngày 16/11/2018 al (nhằm ngày 22/12/2018 dl) chị S có yêu cầu chị T1 ký biên nhận nợ số tiền 50.000.000đ. Mục đích vay tiền anh T, chị T1 làm vốn mua bán. Từ lúc vay đến nay anh T, chị T1 không đóng lãi và cũng chưa trả vốn cho chị S.

Nay chị Lê Thị S yêu cầu anh Hồ Thanh T và chị Nguyễn Thị Thanh T1 liên đới trả nợ vay và hội gồm các khoản:

Tiền vốn vay 270.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 12/02/2018 đến 12/12/2019 là 22 tháng x 0,83%/tháng = 49.302.000đ.

Tiền vốn vay 50.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 22/12/2018 đến 12/12/2019 là 11 tháng 20 ngày x 0,83%/tháng = 4.841.000đ.

Tổng cộng vốn, lãi = 374.143.000đ, cộng tiền hội của dây hội 2.000.000đ ngày 15/01/2017 al là 10.000.000đ. Tổng cộng tiền vay và tiền hội là 384.143.000đ và 04 chỉ vàng 24k.

Đối với số tiền 15.000.000đ nợ hội chết của dây hội 3 triệu ngày 10/11/2016 chị S không yêu cầu.

*** Bị đơn anh Hồ Thanh T và chị Nguyễn Thị Thanh T1 cùng trình bày:**

Anh T và chị T1 là vợ chồng, chung sống trên 20 năm, có đăng ký kết hôn. Anh T, chị T1 với chị S xem nhau như người trong gia đình vì em chị S làm việc cho anh T. Tháng 7/2011 anh, chị có vay của chị S số tiền 20.000.000đ, lãi suất 10%/tháng (mỗi tháng đóng lãi 2.000.000đ), không có làm biên nhận. Anh, chị đóng lãi đến tháng 8/2015 là 49 tháng x 2.000.000đ = 98.000.000đ.

Từ tháng 8/2015 đến tháng 12/2015 có nợ lãi 4 tháng lãi là 8.000.000đ. Sau đó, chị S có cho vay thêm số tiền vốn 7.000.000đ. Như vậy, trước sau số tiền nợ chị S là 20 triệu + 8 triệu + 7 triệu = 35.000.000đ, chị S tính lãi 10%/tháng (mỗi tháng đóng lãi 3.500.000đ), đóng được 18 tháng x 3.500.000đ = 63.000.000đ. Còn nợ lãi 6 tháng tiền lãi x 3.500.000đ = 21.000.000đ.

Do đó, đầu tháng 10/2016 anh, chị có tham gia dây hụi 3 triệu, danh sách hụi có 18 hụi viên do chị S làm chủ để trả nợ lãi cho chị S. Ngày 10/10/2016 anh khai hụi anh, chị bỏ hụi 400.000đ, hốt được 43.000.000đ nhưng chị S không giao tiền mà cần trừ vào nợ vay (gốc và lãi) nhưng không nói rõ thiếu hay đủ. Sau đó anh chị có đóng hụi chết cho chị S 15 lần, còn nợ 2 lần hụi chết số tiền 6.000.000đ.

Đến tháng 15/01/2017 anh, chị tham gia thêm dây hụi 2 triệu do chị S làm chủ, danh sách có 21 hụi viên, anh chị hốt đầu được số tiền 34.000.000đ nhưng chị S cũng không giao tiền mà nói trừ vào vốn, lãi vay và cũng không nói đủ hay thiếu. Anh chị sau đó có đóng hụi chết 15 lần, còn nợ 5 lần hụi chết số tiền 10.000.000đ. Tổng cộng 2 dây hụi anh chị hốt được số tiền 77.000.000đ nhưng trên thực tế chị S không có giao tiền. Anh T không thừa nhận chữ ký trong hai hợp đồng hụi do anh T ký.

Về biên nhận vay số tiền 270.000.000đ và 4 chỉ vàng 24k anh T thừa nhận do anh T viết và ký tên nhưng thực tế không có vay 270.000.000đ và 4 chỉ vàng 24k của chị S mà do chị S nhờ anh T viết dùm để nói chuyện với người em chồng của chị S ở nước ngoài về. Do tin tưởng nên anh T viết chứ không bị ép buộc, anh T không có nhận tiền, vàng của chị S.

Về biên nhận 50.000.000đ chị T1 thừa nhận có tự điền tên họ vào và ký tên vào biên nhận do chị S đưa, nhưng số tiền vay không phải 50.000.000đ, chị T1 chỉ vay của chị S số tiền 3.000.000đ, thời gian không nhớ, và số tiền lãi 2.000.000đ, tổng cộng 5.000.000đ, nhưng khi chị S đưa biên nhận chị T1 ký tên do thời điểm tiệm rửa xe đông khách nên chị T1 ký mà không có kiểm tra số tiền ghi trong biên nhận là 50.000.000đ. Thực tế chị T1 chỉ có nợ số tiền 5.000.000đ của chị S.

Anh T, chị T1 trình bày đã đóng lãi với lãi suất cao cho chị S, tuy nhiên không có yêu cầu cần trừ vì các lần đóng lãi từ năm 2011 không có làm biên nhận nên không có gì chứng minh.

Nay anh, chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị S. Trường hợp trong vụ án có phát sinh nghĩa vụ thì anh, chị thống nhất là nghĩa vụ chung của vợ chồng.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố S đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị S.

Buộc anh Hồ Thanh T và chị Nguyễn Thị Thanh T1 liên đới trả cho chị Lê Thị S tiền vốn vay 320.000.000đ, tiền lãi 54.143.000đ. Tổng cộng vốn, lãi 374.143.000đ; Tiền hụi 10.000.000đ và 04 chỉ vàng 24k. Tổng cộng các khoản 384.143.000đ và 04 chỉ vàng 24k.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho

đến khi thi hành án xong. Đối với số vàng không tính lãi chậm trả.

Về án phí dân sự sơ thẩm: anh T, chị T1 liên đới nộp 20.133.000đ án phí DSST.

Hoàn trả cho chị Lê Thị S nhận lại số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004448 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án thành phố S.

- Ngày 18/7/2020 anh T và chị T1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố S.

- Luật sư Thái Quang Tr phát biểu:

+ Vào ngày làm biên nhận anh T không có nhận tiền và vàng. Anh T cho rằng viết biên nhận giùm để chị S đối phó với người khác.

+ Nếu chị S khai anh T mượn tiền nhiều lần tổng cộng 270.000.000đ và 04 chỉ vàng 24k, vậy mượn tiền thôi chứ mượn vàng làm gì.

+ Không có thỏa thuận lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày viết biên nhận là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Phần nợ 50.000.00đ chị T1 khai vào ngày ký biên nhận cũng không có nhận tiền.

+ Nghĩa vụ chứng minh là của nguyên đơn, là giao tiền, vàng vào ngày nào?

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T và chị T1, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh T và chị T1 phát biểu: Giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm chị L phát biểu: Bác kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, chị T1, sửa bản án sơ thẩm phần lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hội là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của anh T, chị T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về yêu cầu trả tiền nợ hội:

Chị S yêu cầu anh T và chị T1 trả 34.000.000đ. Tuy nhiên anh T chỉ thừa nhận nợ hụi 05 chân hụi 2.000.000đ là 10.000.000đ, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, buộc anh T, chị T1 trả số tiền nợ hụi 10.000.000đ là phù hợp.

Đối với số tiền 15.000.000đ nợ hụi chết của dây hụi 3 triệu ngày 10/11/2016 nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét là phù hợp.

[2.2] Về tiền vay, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị S trình bày là anh T, chị T1 vay tiền nhiều lần rồi tổng kết nợ bằng 02 biên nhận vay tiền ngày 27/12/2017 số tiền 270.000.000đ và 4 chỉ vàng 24k và biên nhận ngày 16/11/2018 al (nhằm ngày 22/12/2018 dl) số tiền 50.000.000đ.

Biên nhận ngày 27/12/2017 có nội dung: “...Tôi tên Hồ Thanh T, số nhà 216 Khánh Ng, xã T, TP S có nhờ chị Lê Thị S mượn dùm 270.000.000đ và 04 chỉ vàng 24k”. Anh T thừa nhận toàn bộ nội dung biên nhận và ký tên trong biên nhận là do anh T tự viết và ký tên nhưng anh T cho rằng do chị S nhờ viết dùm, thực tế không vay tiền, vàng của chị S. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm anh T không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho ý kiến trình bày của anh T. Cho nên không chấp nhận lời khai nại của anh T.

Đối với biên nhận ngày 16/11/2018 al có nội dung: “...Tôi tên Nguyễn Thị Thanh T1, số nhà 216 Khánh Ng, xã T, TP S có nhờ chị Lê Thị S mượn dùm 50.000.000đ”, chị T1 thừa nhận tự điền họ tên vào biên nhận do chị S viết sẵn và ký tên nhưng cho rằng chỉ có nợ 5.000.000đ. Tuy nhiên lời khai nại của chị T1 không có cơ sở gì để chứng minh.

[2.3] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi tiền vay, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận phần lãi vay với lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày viết biên nhận đến ngày khởi kiện, số tiền lãi tổng cộng là 54.143.000đ là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi vì cả 02 biên nhận ngày 27/12/2017 và ngày 16/11/2018 không ghi lãi và không có thỏa thuận lãi suất. Cho nên thời điểm tính lãi phải tính từ ngày phát sinh tranh chấp là ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 19/12/2019. Nên điều chỉnh lại phần lãi là tính lãi từ ngày 19/12/2019 đến ngày xét xử. Cụ thể như sau:

$320.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 10 tháng 02 ngày = 26.737.000đ.$

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh T, chị T1. Sửa bản án sơ thẩm phần lãi suất.

Anh T và chị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hồ Thanh T và chị Nguyễn Thị Thanh T1.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 463, Khoản 1 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị S.

2. Buộc anh Hồ Thanh T và chị Nguyễn Thị Thanh T1 liên đới trả cho chị Lê Thị S nợ vốn vay 320.000.000đ và 04 chỉ vàng 24k, tiền lãi 26.737.000đ. Tổng cộng anh T và chị T1 liên đới trả cho chị S nợ vốn, lãi vay 346.737.000đ và 04 chỉ vàng 24k.

Buộc anh Hồ Thanh T và chị Nguyễn Thị Thanh T1 liên đới trả cho chị Lê Thị S tiền nợ hui 10.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong. Đối với số vàng không tính lãi chậm trả.

3. Về án phí:

Anh Hồ Thanh T, chị Nguyễn Thị Thanh T1 liên đới nộp 18.336.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị S nộp 1.388.500đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 10.442.000đ theo biên lai số 0004448 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Chị S được nhận lại 9.053.500đ.

Anh Hồ Thanh T, chị Nguyễn Thị Thanh T1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại 600.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001224 và biên lai số 0001225 ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tấn Lợi Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Nguyễn Ngọc Thông